CTCP Văn hóa Phương Nam (HSX: PNC)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	9,000
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,400 - 11,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	97
Số lượng CPLH (CP)	10,799,351
KLGD BQ 20 phiên (CP)	68,331
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.03
EPS	1,091
P/E	8.2

	YTD	1T	3T	6T
PNC	-2.7%	4.0%	0.0%	2.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông

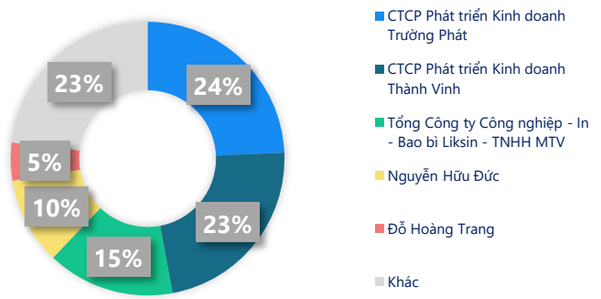

Phân tích Dupont

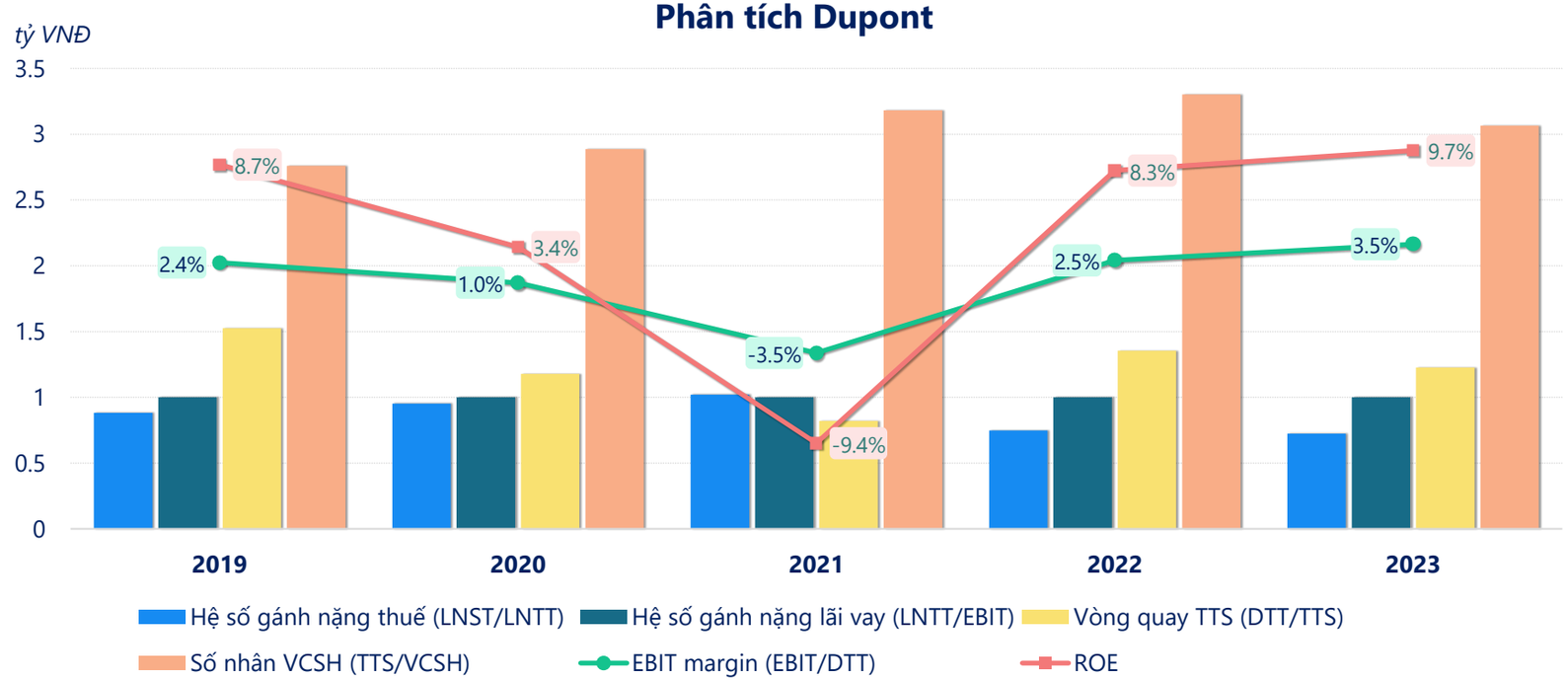

DT thuần

2023

653

tỷ VNĐ

YoY: ▼58.0| -8.1%

LN sau thuế

2023

16.8

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.50| 26.6%

ROE

2023

9.7%

+/- YoY: ▲ 1.3%

ROA

2023

3.1%

+/- YoY: ▲ 0.6%

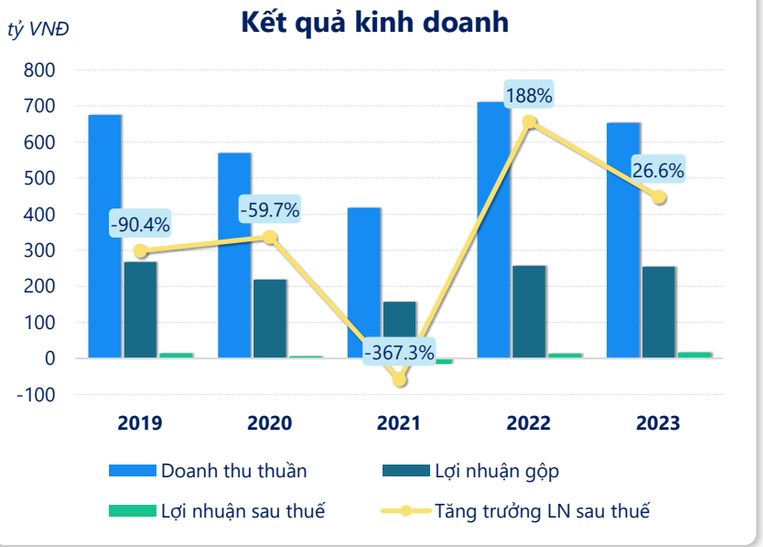

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **3.55%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.72**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

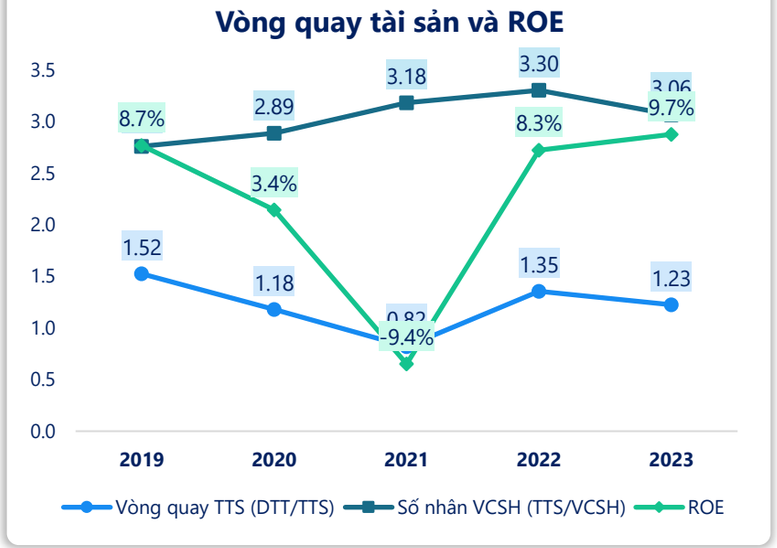

Năm **2023**, **PNC** ghi nhận doanh thu thuần **653.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **16.78** tỷ đồng, lần lượt **giảm 8.06%** và **tăng 26.6%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

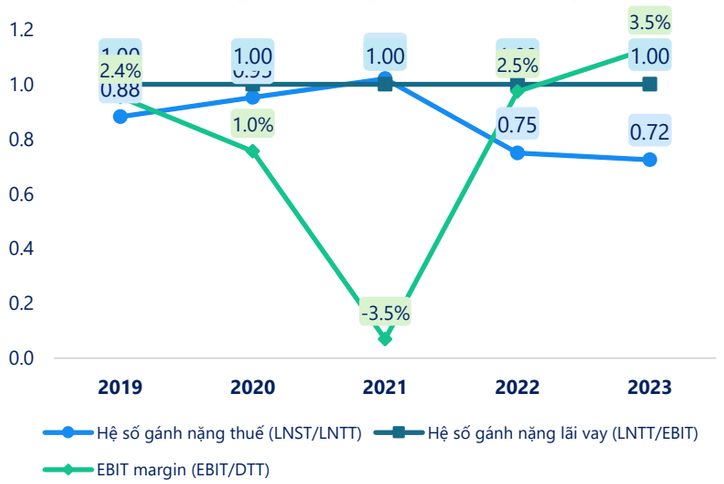

Vòng quay tổng tài sản đạt **1.23**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.06** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

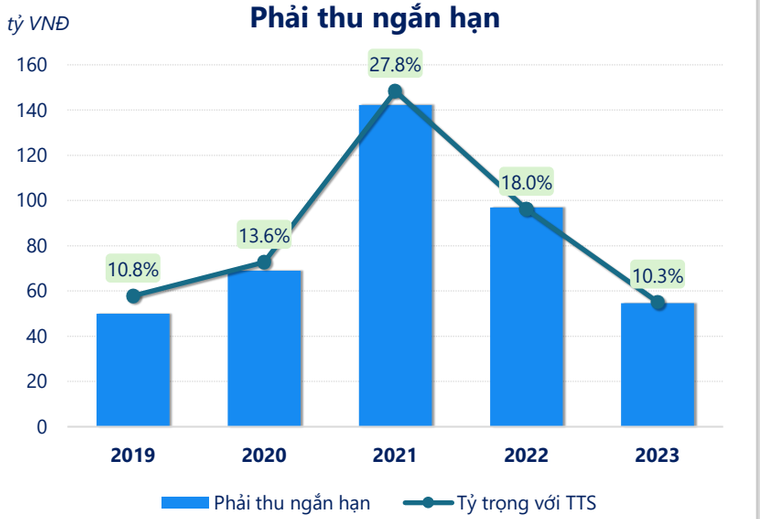

Hàng tồn kho

Chỉ số thanh khoản

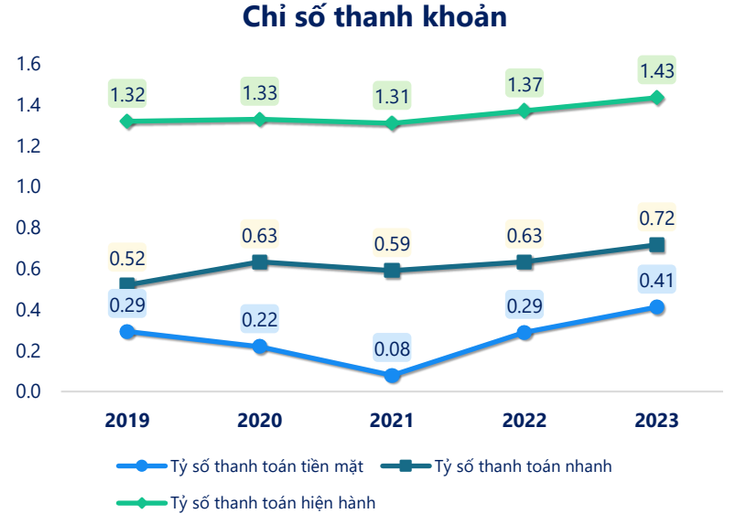

Nợ vay

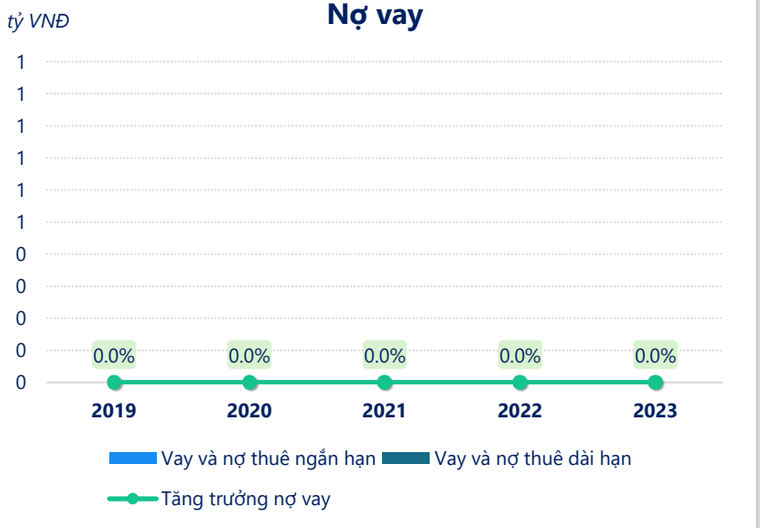

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

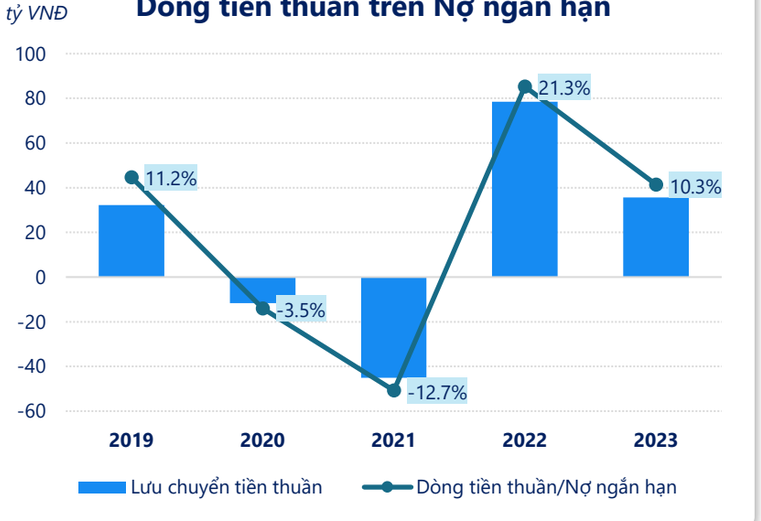

Vốn chủ sở hữu

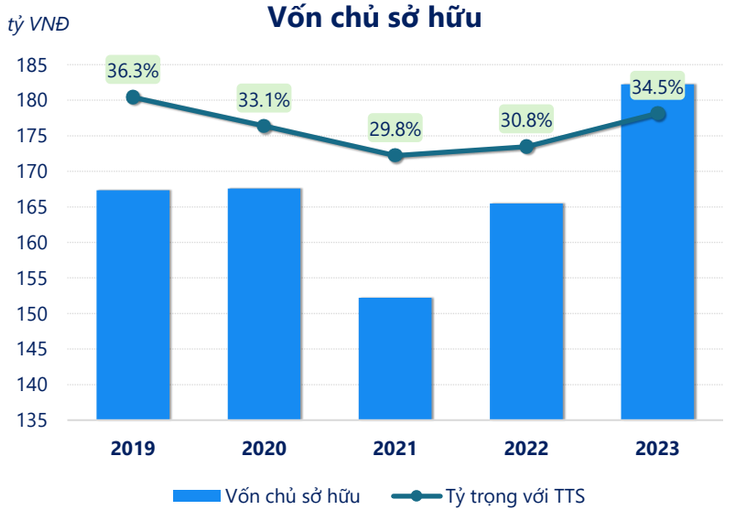

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**528**	**538**	**-1.9%**
Tài sản ngắn hạn	495	505	-2.0%
Tiền và tương đương tiền	142	107	33.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.9	25.6	79.3%
Phải thu ngắn hạn	54.6	97.0	-43.7%
Hàng tồn kho	248	271	-8.8%
Tài sản ngắn hạn khác	4.31	4.01	7.5%
Tài sản dài hạn	**33.2**	**33.3**	**-0.2%**
Phải thu dài hạn	11.4	9.49	20.3%
Tài sản cố định	13.7	19.5	-30.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.50	0.25	1709%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.50	2.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.12**	**1.48**	**-24.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	350	372	-5.9%
Nợ ngắn hạn	**350**	**368**	**-5.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	265	281	-5.7%
Nợ dài hạn	0.76	4.20	-81.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**177**	**165**	**7.1%**
Vốn chủ sở hữu	**177**	**165**	**7.1%**
Vốn điều lệ	110	110	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**675**	**570**	**417**	**711**	**653**
Giá vốn hàng bán	407	351	260	454	399
Lợi nhuận gộp	**267**	**219**	**157**	**257**	**254**
Doanh thu HĐTC	12.1	15.0	12.3	8.77	21.3
Chi phí TC	0.54	0.00	0.01	0.00	0.39
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	228	203	162	217	219
Chi phí QLDN	30.6	26.8	23.4	28.8	33.4
LN thuần từ HĐKD	**20.1**	**4.08**	**-16.0**	**20.3**	**22.1**
Lợi nhuận khác	-4.23	1.84	1.22	-2.64	1.06
LN trước thuế	**15.9**	**5.92**	**-14.8**	**17.7**	**23.2**
Lợi nhuận sau thuế	**14.0**	**5.63**	**-15.1**	**13.3**	**16.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**14.0**	**5.63**	**-15.1**	**13.3**	**16.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	53.0	51.4	2.00	33.4	14.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-20.8	-63.0	-41.6	45.1	20.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.07	0.00	-5.41	0	0
Tiền đầu kỳ	52.6	84.8	73.1	28.1	107
Lưu chuyển tiền thuần	**32.2**	**-11.7**	**-45.0**	**78.5**	**35.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	84.8	73.1	28.1	107	142